BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 22/2017/TT-BTTTT	*Hà Nội, ngày 29 tháng 9 năm 2017*

THÔNG TƯ

Quy định mức giá cước tối đa và chính sách miễn, giảm giá cước dịch vụ nhận gửi hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính và dịch vụ chuyển trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích

Căn cứ Luật Bưu chính ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Bưu chính;

Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Thông tư quy định mức giá cước tối đa và chính sách miễn, giảm giá cước dịch vụ nhận gửi hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính và dịch vụ chuyển trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định mức giá cước tối đa và chính sách miễn, giảm giá cước dịch vụ nhận gửi hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính và dịch vụ chuyển trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích (sau đây gọi là dịch vụ nhận gửi hồ sơ, chuyển trả kết quả).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền của cơ quan nhà nước giải quyết thủ tục hành chính.

2. Tổ chức, cá nhân có yêu cầu thực hiện thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích.

3. Tổng công ty Bưu điện Việt Nam và Bưu điện các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 3. Mức giá cước tối đa dịch vụ nhận gửi hồ sơ, chuyển trả kết quả

Mức giá cước tối đa dịch vụ nhận gửi hồ sơ, chuyển trả kết quả được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Chính sách miễn, giảm giá cước dịch vụ nhận gửi hồ sơ, chuyển trả kết quả

1. Đối tượng được miễn giá cước dịch vụ nhận gửi hồ sơ, chuyển trả kết quả gồm:

a) Người hoạt động cách mạng trước ngày Tổng khởi nghĩa 19 tháng Tám năm 1945;

b) Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

2. Đối tượng được giảm 50% giá cước dịch vụ nhận gửi hồ sơ, chuyển trả kết quả gồm:

a) Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động;

b) Thương binh và người hưởng chính sách như thương binh;

c) Bệnh binh;

d) Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học;

đ) Người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày;

e) Vợ hoặc chồng, con đẻ, mẹ đẻ, bố đẻ của liệt sĩ;

g) Người dân thuộc hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;

h) Người dân ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Vụ Bưu chính có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về giá cước dịch vụ nhận gửi hồ sơ, chuyển trả kết quả và đề xuất Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét, điều chỉnh mức giá cước tối đa của dịch vụ nhận gửi hồ sơ, chuyển trả kết quả trong trường hợp các yếu tố hình thành giá có biến động lớn.

2. Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về giá cước dịch vụ nhận gửi hồ sơ, chuyển trả kết quả trên địa bàn.

3. Tổng công ty Bưu điện Việt Nam có trách nhiệm:

a) Quyết định giá cước của dịch vụ nhận gửi hồ sơ, chuyển trả kết quả theo thẩm quyền bảo đảm không cao hơn mức giá cước tối đa quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Hướng dẫn Bưu điện các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai thực hiện chính sách miễn, giảm giá cước dịch vụ nhận gửi hồ sơ, chuyển trả kết quả;

c) Báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông về giá cước dịch vụ nhận gửi hồ sơ, chuyển trả kết quả 30 ngày trước khi triển khai áp dụng;

d) Thực hiện niêm yết, công khai giá cước dịch vụ nhận gửi hồ sơ, chuyển trả kết quả theo quy định của pháp luật về giá và pháp luật về bưu chính.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

2. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Bưu chính, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng giám đốc Tổng công ty Bưu điện Việt Nam và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh, vướng mắc, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Thông tin và Truyền thông để xem xét, sửa đổi, bổ sung./.

BỘ TRƯỞNG

Trương Minh Tuấn

PHỤ LỤC

MỨC GIÁ CƯỚC TỐI ĐA DỊCH VỤ NHẬN GỬI HỒ SƠ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ DỊCH VỤ CHUYỂN TRẢ KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH QUA DỊCH VỤ BƯU CHÍNH CÔNG ÍCH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2017/TT-BTTTT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

1. Mức giá cước tối đa dịch vụ nhận gửi hồ sơ

Đơn vị tính: đồng

TT	Nấc khối lượng	Nội tỉnh		Liên tỉnh		
		Nội quận/thị xã/huyện/ thành phố	Liên quận/thị xã/huyện/ thành phố	Nội vùng	Vùng 1, vùng 3 đến vùng 2 và ngược lại	Vùng 1 đến vùng 3 và ngược lại
1	Đến 100g	26.000	30.000	30.500	31.000	31.500
2	Trên 100g đến 250g	26.000	30.000	31.000	34.000	38.000
3	Trên 250g đến 500g	26.500	30.500	32.500	38.000	51.000
4	Mỗi 500g tiếp theo	2.200	2.900	3.600	6.300	9.700

2. Mức giá cước tối đa dịch vụ chuyển trả kết quả

Đơn vị tính: đồng

TT	Nấc khối lượng	Nội tỉnh		Liên tỉnh		
		Nội quận/thị xã/huyện/ thành phố	Liên quận/thị xã/huyện/ thành phố	Nội vùng	Vùng 1, vùng 3 đến vùng 2 và ngược lại	Vùng 1 đến vùng 3 và ngược lại
1	Đến 100g	26.000	30.000	30.500	31.000	31.500
2	Trên 100g đến 250g	27.000	31.000	32.000	35.000	39.000
3	Trên 250g đến 500g	28.500	32.500	34.500	40.000	53.000
4	Mỗi 500g tiếp theo	2.200	2.900	3.600	6.300	9.700

3. Mức giá cước tối đa dịch vụ nhận gửi hồ sơ và chuyển trả kết quả

Mức giá cước tối đa dịch vụ nhận gửi hồ sơ và chuyển trả kết quả bằng mức giá cước tối đa quy định tại mục 1 cộng với mức giá cước tối đa quy định tại mục 2 của Phụ lục này.

4. Quy định về vùng tính giá cước

- Nội quận/thị xã/huyện/thành phố: Áp dụng đối với các bưu gửi được gửi trong cùng một quận/thị xã/huyện/thành phố trực thuộc tỉnh.

- Liên quận/thị xã/huyện/thành phố: Áp dụng đối với các bưu gửi được gửi giữa các quận/thị xã/huyện/thành phố trực thuộc tỉnh.

- Vùng 1 gồm 29 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Yên Bái, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Hà Nội, Bắc Ninh, Bắc Giang, Hải Dương, Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Hưng Yên, Hà Nam, Hòa Bình, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh và Quảng Bình.

- Vùng 2 gồm 11 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Kon Tum, Gia Lai, Bình Định, Phú Yên, Đắk Lắk và Đắk Nông.

- Vùng 3 gồm 23 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Khánh Hòa, Ninh Thuận, Lâm Đồng, Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu, tp.Hồ Chí Minh, Long An, Đồng Tháp, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Hậu Giang, Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau.